

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ
BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 04
Báo cáo kết quả công tác soát xét	05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	06 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty Cổ phần theo quyết định số 1274/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 3500444601 (số: cũ 4903000036) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 19, ngày 17 tháng 07 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên giao dịch: **Ba Ria - Vung Tau House Development Joint Stock Company.**

Tên viết tắt: **HODECO.**

Trụ sở chính: Tầng 3, tòa nhà Hodeco Plaza, 36 Nguyễn Thái Học, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngành, nghề kinh doanh:

- Bán buôn đồ uống: bán đồ uống có cồn (rượu, bia); buôn bán thực phẩm: bán các loại bánh ngọt;
- Hoạt động viễn thông khác: dịch vụ đại lý bưu điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; kinh doanh nhà, đầu tư xây dựng, kinh doanh cầu cảng;
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh: kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Điều hành tua du lịch: đại lý lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác, lữ hành nội địa, công viên nước;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng và phát triển nhà ở khu dân cư đô thị, khu công nghiệp; xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu: trông giữ xe;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: vận chuyển hành khách du lịch;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: quản lý vận hành nhà chung cư; quản lý, điều hành sân giao dịch bất động sản; môi giới bất động sản, định giá bất động sản.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Xây dựng – Bất động sản Hodeco	Số 2 Trương Công Định, Tp Vũng Tàu	15.000	51%
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	Số 59-61 Nguyễn Tri Phương, P7, Tp Vũng Tàu	20.000	60%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau

Hội đồng quản trị

Ông Đoàn Hữu Thuận	Chủ tịch
Ông Phan Văn Minh	Phó Chủ tịch
Bà Bùi Thị Thịnh	Ủy viên
Ông Trần Quốc Tạo	Ủy viên
Ông Dương Ngọc Thanh	Ủy viên
Ông Lâm Hoàng Lộc	Ủy viên
Ông Lê Viết Liên	Ủy viên
Bà Tô Thùy Trang	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Hữu Thuận	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Thịnh	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Ông Hồ Viết Thới	Trưởng ban
Ông Hoàng Chung Kiên	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Tấn Tài	Kiểm soát viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đoàn Hữu Thuận
Tổng Giám đốc

Thành phố Vũng Tàu, Ngày 18 tháng 07 năm 2014



Số: 316/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu*

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu được lập ngày 18 tháng 07 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0167-2003-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1266-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.012.678.825.499	1.068.092.201.776
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.205.038.041	13.465.112.865
1. Tiền	111		7.205.038.041	11.679.313.175
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.785.799.690
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.113.773.374	1.529.857.300
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.995.172.747	4.948.646.407
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.881.399.373)	(3.418.789.107)
III. Các khoản phải thu	130		108.662.810.932	108.592.820.998
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	67.997.433.819	74.978.802.085
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	28.089.117.422	21.339.226.423
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.05	17.734.059.691	17.432.592.490
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(5.157.800.000)	(5.157.800.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	881.083.998.204	932.360.567.258
1. Hàng tồn kho	141		881.083.998.204	932.360.567.258
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.613.204.948	12.143.843.355
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	12.613.204.948	12.143.843.355
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		166.818.863.142	169.083.933.095
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
II. Tài sản cố định	220		35.376.224.982	36.226.261.033
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	27.552.718.607	28.402.754.658
- Nguyên giá	222		57.091.639.881	59.364.011.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.538.921.274)	(30.961.257.178)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	6.862.218.000	6.862.218.000
- Nguyên giá	228		6.862.218.000	6.862.218.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	961.288.375	961.288.375
III. Bất động sản đầu tư	240	V. 11	36.929.078.340	37.319.877.472
- Nguyên giá	241		41.189.097.935	41.189.097.935
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(4.260.019.595)	(3.869.220.463)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V. 12	94.443.095.050	95.264.865.050
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.650.000.000	19.650.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.600.000.000	5.600.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		69.193.095.050	70.014.865.050
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		70.464.770	272.929.540
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		70.464.770	140.929.540
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	-	132.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.179.497.688.641	1.237.176.134.871

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		607.635.921.487	675.793.742.066
I. Nợ ngắn hạn	310		453.892.439.578	493.669.630.111
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	205.262.176.806	200.124.976.382
2. Phải trả người bán	312	V.15	40.615.649.248	62.214.399.156
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	128.319.345.692	107.362.609.900
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	20.193.778.343	27.261.418.485
5. Phải trả người lao động	315		1.263.276.769	3.910.875.859
6. Chi phí phải trả	316	V.18	5.058.138.641	6.782.698.782
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.19	52.985.566.795	85.786.684.472
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		194.507.284	225.967.075
II. Nợ dài hạn	330		153.743.481.909	182.124.111.955
1. Phải trả dài hạn khác			805.500.000	805.500.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	152.893.891.000	181.300.000.000
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		44.090.909	18.611.955
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		571.861.767.154	561.382.392.805
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	571.861.767.154	561.382.392.805
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		274.097.410.000	274.097.410.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		193.601.389.940	193.601.389.940
3. Cổ phiếu quỹ	414		(20.403.138.308)	(20.403.138.308)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		37.866.567.317	35.419.947.467
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		19.181.921.105	17.958.611.180
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		67.517.617.100	60.708.172.526
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.179.497.688.641	1.237.176.134.871

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		209.444.800	209.444.800
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Dương Thị Ngọc



Bùi Thị Thịnh




Đoàn Hữu Thuận



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	163.122.134.831	70.031.233.005
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	590.909.091	61.830.000
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	10	VI.03	162.531.225.740	69.969.403.005
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	133.655.054.449	40.042.138.878
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		28.876.171.291	29.927.264.127
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	766.502.865	467.255.292
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	3.776.261.224	7.437.215.612
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.313.650.958	7.246.077.612
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.769.072.666	9.686.742.960
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.097.340.266	13.270.560.847
11. Thu nhập khác	31		90.133.522	80.272.455
12. Chi phí khác	32		34.815.872	226.442.273
13. Lợi nhuận khác	40	VI.07	55.317.650	(146.169.818)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.152.657.916	13.124.391.029
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	3.226.663.717	3.127.860.921
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.925.994.199	9.996.530.108

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Dương Thị Ngọc



Bùi Thị Thịnh



Đoàn Hữu Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		213.342.816.429	103.849.390.069
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(96.793.961.866)	(66.875.051.301)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.385.702.235)	(12.615.052.708)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(20.978.149.159)	(29.199.256.960)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(6.765.607.921)	(1.096.460.204)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.212.078.516	36.029.905.367
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36.283.104.742)	(19.324.472.797)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.348.369.022	10.769.001.466
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(61.281.792)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	22		87.813.522	54.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác	23		(372.246.490)	(200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của khác	24		147.490.150	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		766.901.340	1.667.255.292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		568.676.730	1.521.800.747
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		97.550.289.602	97.378.326.332
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(120.819.198.178)	(111.176.845.965)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.908.212.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50.177.120.576)	(13.798.519.633)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.260.074.824)	(1.507.717.420)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.465.112.865	13.224.636.967
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		7.205.038.041	11.716.919.547

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc

Dương Thị Ngọc

Bùi Thị Thịnh

Đoàn Hữu Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty Cổ phần theo quyết định số 1274/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 3500444601 (số cũ: 4903000036) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 19, ngày 17 tháng 07 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên giao dịch: **Ba Ria - Vung Tau House Development Joint Stock Company.**

Tên viết tắt: **HODECO.**

Trụ sở chính: Tầng 3, tòa nhà Hodeco Plaza, 36 Nguyễn Thái Học, Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Xây dựng – Bất động sản Hodeco	Số 2 Trương Công Định, Tp Vũng Tàu	15.000	51%
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	Số 59-61 Nguyễn Tri Phương, P7, Tp Vũng Tàu	20.000	60%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư, xây dựng, dịch vụ du lịch, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ uống: bán đồ uống có cồn (rượu, bia); buôn bán thực phẩm: bán các loại bánh ngọt;
- Hoạt động viễn thông khác: dịch vụ đại lý bưu điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê; kinh doanh nhà, đầu tư xây dựng, kinh doanh cầu cảng;
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Điều hành tua du lịch: đại lý lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác, lữ hành nội địa, công viên nước;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng và phát triển nhà ở khu dân cư đô thị, khu công nghiệp; xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu: trông giữ xe;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: vận chuyển hành khách du lịch;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: quản lý vận hành nhà chung cư; quản lý, điều hành sản giao dịch bất động sản; môi giới bất động sản, định giá bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm:	19.454.399.159	VND
+ Chi phí lãi vay vốn hóa vào công trình, dự án:	15.140.748.201	VND
+ Chi phí lãi vay xác định vào KQKD:	4.313.650.958	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ lịch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch, thông tin. Trị giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành, hoặc khi sử dụng để trả cổ tức và thưởng được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Công ty không ghi nhận lãi, lỗ khi phát sinh việc mua, bán, phát hành hay hủy bỏ cổ phiếu quỹ. Số tiền nhận được hoặc phải trả được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Tiền mặt	3.395.400.770	3.838.399.536
- Tiền gửi ngân hàng	3.809.637.271	7.840.913.639
- Các khoản tương đương tiền	-	1.785.799.690
Cộng	7.205.038.041	13.465.112.865

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2014 VND		01/01/2014 VND	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		5.995.172.747		4.948.646.407
Cty CP ĐT XD& XNK Phục Hưng	388.100	4.980.350.458	382.400	4.947.590.616
Công ty CP Xi măng Sài Sơn	31	1.055.791	31	1.055.791
Ngân hàng TMCP Dầu tư & PT Việt Nam	44.420	821.770.000		
Công ty CP đầu tư công nghiệp Tân Tạo	15.000	124.821.124		
Công ty CP LICOGI 16	10.000	67.175.374		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.881.399.373)		(3.418.789.107)
Cộng		3.113.773.374		1.529.857.300

3. Phải thu khách hàng	30/06/2014 VND		01/01/2014 VND	
Nhóm khách hàng mua dự án		62.974.450.823		69.101.928.205
Nhóm khách hàng xây lắp		4.363.145.954		4.898.251.954
Nhóm khách hàng dịch vụ		659.837.042		978.621.926
Cộng		67.997.433.819		74.978.802.085

4. Trả trước cho người bán	30/06/2014 VND		01/01/2014 VND	
Công Ty TNHH Tuấn Hùng		2.565.000.000		2.565.000.000
Công ty TNHH Thiết kế & Xây Dựng A.R.C.C		1.500.000.000		1.500.000.000
Công Ty CP Kiến Trúc và Xây Dựng Nam á		1.300.000.000		1.300.000.000
Công ty TNHH Thiết bị điện VNEC		5.372.388.000		4.924.859.882
Công ty CP đầu tư & Xây dựng-Hodeco		14.991.125.000		9.506.634.000
Công ty Liên doanh FUJI-ALP		1.109.400.000		-
Các đối tượng khác		1.251.204.422		1.542.732.541
Cộng		28.089.117.422		21.339.226.423

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	960.000.000	960.000.000
Phải thu khác	16.774.059.691	16.472.592.490
Công ty cổ phần Bê tông và xây lắp Hodeco	575.310.121	583.035.169
Phòng đầu tư tài chính-Hodeco	9.103.780.000	9.103.780.000
Ban quản lý dự án Gò Sao-Tp.HCM	2.245.000.000	2.245.000.000
Tổng cục cảnh sát	3.373.116.235	3.373.116.235
Khác	1.476.853.335	1.167.661.086
Cộng	17.734.059.691	17.432.592.490
6. Hàng tồn kho	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	62.492.987	6.358.770
- Công cụ, dụng cụ	64.651.161	96.631.024
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	880.748.039.568	932.062.082.312
- Hàng hóa	23.342.488	10.023.152
- Hàng hoá bất động sản (**)	185.472.000	185.472.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	881.083.998.204	932.360.567.258
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	881.083.998.204	932.360.567.258
(*) Các công trình dở dang chủ yếu như sau:	863.763.524.934	917.299.899.241
+ Chung cư 18 tầng khu Đô thị Phú Mỹ	241.527.566.460	222.797.034.675
+ Chung cư Bình Giả, P8, Tp Vũng Tàu	28.724.695.184	28.724.695.184
+ Khu nhà ở Sao Mai Bến Đình	3.583.133.815	4.327.988.155
+ Chung cư 199 Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Lô A)	17.625.964.303	105.376.000.156
+ Chung cư 199 Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Lô B)	20.173.669.375	16.591.646.284
+ Đồi 2 Phường 10	12.668.985.799	12.638.394.895
+ Khu dân cư Phú Mỹ	80.613.213.486	78.429.852.617
+ Khu nhà ở dịch vụ công cộng (Hải Đăng)	82.360.005.101	79.423.066.252
+ Khu Biệt thự Ngọc Trục 2	114.167.611.644	109.968.242.048
+ Cụm tiểu thủ Công Nghiệp & DT phước Thắng	37.046.057.493	36.705.503.493
+ Đường Huỳnh Khương Ninh (3B NKKN)	1.050.233.760	1.050.233.760
+ Chung cư Đồi 2 Phường 10	10.369.840.478	10.369.840.478
+ Khu nhà ở số 1 phía đông đường 3/2	16.184.930.487	15.889.405.338
+ Khu nhà ở phía Tây 3/2	59.639.795.700	57.765.901.015
+ Đường qui hoạch 81-khu dân cư Phú Mỹ	1.363.838.965	1.105.051.745
+ Khu Đô thị Sinh thái VT Wonderland	4.524.026.097	4.524.026.097
+ Khu nhà ở Gò Sao P12 - TP.HCM	21.069.179.347	20.666.033.634

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>(*) Các công trình dở dang chủ yếu như sau : (tiếp theo)</i>		
+ Chung cư Đường Thi Sách, Tp Vũng Tàu	68.930.902.597	68.930.902.597
+ Siêu thị chung cư 25 tầng Ngọc Trúc	1.609.090.909	1.609.090.909
+ Khu đất 63.400m ² Phú Mỹ, Tân Thành	37.650.049.934	37.526.255.909
+ Khu đất Mỹ Xuân Tân Thành (33.521m ²)	2.880.734.000	2.880.734.000

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>(**) Hàng hóa bất động sản bao gồm:</i>	185.472.000	185.472.000
+ Đất đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Tp Vũng Tàu	185.472.000	185.472.000

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 317.237.683.250 VND (tại ngày 31/12/2013 là: 423.165.233.088VND).

7. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Tạm ứng	12.451.204.948	12.143.843.355
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	162.000.000	-
Cộng	12.613.204.948	12.143.843.355

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>					
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	36.957.940.028	18.000.239.186	3.456.714.498	949.118.124	59.364.011.836
- Mua trong kỳ	-	-	-	61.281.792	61.281.792
- Thanh lý, nhượng bán	(15.077.920)	(2.002.012.416)	(290.555.230)	-	(2.307.645.566)
- Giảm khác	(26.008.181)	-	-	-	(26.008.181)
Số dư cuối kỳ	36.916.853.927	15.998.226.770	3.166.159.268	1.010.399.916	57.091.639.881
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.129.681.747	17.898.911.405	2.353.934.819	578.729.207	30.961.257.178
- Khấu hao trong kỳ	697.720.128	-	141.179.102	35.101.992	874.001.222
- Thanh lý, nhượng bán	(3.769.480)	(2.002.012.416)	(290.555.230)	-	(2.296.337.126)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.823.632.395	15.896.898.989	2.204.558.691	613.831.199	29.538.921.274
Giá trị còn lại TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	26.828.258.281	101.327.781	1.102.779.679	370.388.917	28.402.754.658
- Tại ngày cuối kỳ	26.093.221.532	101.327.781	961.600.577	396.568.717	27.552.718.607

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.956.349.278 VND.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.757.503.208 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu năm	6.862.218.000
Số dư cuối kỳ	6.862.218.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	
Số dư cuối kỳ	
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
- Tại ngày đầu năm	6.862.218.000
- Tại ngày cuối kỳ	6.862.218.000

- Quyền sử dụng đất: 10.070 m² đất tại phường 11, TP Vũng Tàu: trị giá: 2.180.000.000 đồng được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo HĐ thế chấp số 01/04PTN/HĐ ngày 01/03/2004.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T803840 ngày 23/09/2002 do UBND tỉnh BRVT cấp, diện tích: 2.096,5 m² đất tại phường 2, TP Vũng Tàu, trị giá: 4.682.218.000 đồng được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo HĐ thế chấp số 01/04PTN/HĐ ngày 01/03/2004.

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Tổng chi phí XD CB dở dang	961.288.375	961.288.375
+ Khu nhà văn phòng số 2 Trương Công Định	316.119.090	316.119.090
+ Trạm bơm tòng Thành Mỹ	645.169.285	645.169.285
Cộng	961.288.375	961.288.375

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá BDS đầu tư	41.189.097.935			41.189.097.935
- Quyền sử dụng đất	17.741.150.000			17.741.150.000
- Nhà	23.447.947.935			23.447.947.935
Giá trị hao mòn lũy kế	3.869.220.463	390.799.132		4.260.019.595
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	3.869.220.463	390.799.132		4.260.019.595

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Giá trị còn lại BDS	37.319.877.472	(390.799.132)		36.929.078.340
- Quyền sử dụng đất	17.741.150.000			17.741.150.000
- Nhà	19.578.727.472	(390.799.132)		19.187.928.340

Giá trị còn lại cuối kỳ của BDS đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
17.741.150.000 VND (tại ngày 31/12/2013 là 17.741.150.000 đồng).

12. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác

	SL cổ phiếu/%	30/06/2014 VND	SL cổ phiếu/%	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty con		19.650.000.000		19.650.000.000
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	60%	12.000.000.000	60%	12.000.000.000
Công ty CP Xây dựng - Bất Động Sản Hodeco	51%	7.650.000.000	51%	7.650.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết		5.600.000.000		5.600.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	35%	5.600.000.000	35%	5.600.000.000
Đầu tư dài hạn khác		69.193.095.050		70.014.865.050
- Đầu tư cổ phiếu		8.366.211.335		9.187.981.335
Công ty CP cấp nước Bà Rịa-Vũng Tàu	202.135	2.937.871.335	202.135	2.937.871.335
Công ty CP Xây lắp Thừa Thiên	500.000	5.350.000.000	500.000	5.350.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển	7.834	78.340.000	52.254	900.110.000
- Đầu tư dài hạn khác		60.826.883.715		60.826.883.715
Công ty CP cấp nước Châu Đức	850.000	8.500.000.000	850.000	8.500.000.000
Góp vốn với Tổng Cục Cảnh sát-ĐA Gò sao TPHCM		52.326.883.715		52.326.883.715
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư				
Cộng		94.443.095.050		95.264.865.050

13. Tài sản dài hạn khác	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	132.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng	-	132.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

14. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Vay ngắn hạn	179.962.176.806	200.124.976.382
+ Ngân hàng TMCP Dầu tư & PT, CN Vũng Tàu ⁽¹⁾	56.988.137.204	46.023.609.484
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu ⁽²⁾	53.169.039.602	79.480.882.689
+ Ngân hàng Liên doanh Việt Nga, CN Vũng Tàu ⁽³⁾	40.000.000.000	39.922.830.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương, CN Vũng Tàu	-	4.892.654.209
+ Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu ⁽⁴⁾	29.805.000.000	29.805.000.000
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả ⁽⁵⁾	25.300.000.000	
Cộng	205.262.176.806	200.124.976.382

- (1) Là khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển - Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng vay số 01/2013 ngày 05/06/2013 hạn mức cho vay 95.000.000.000 đồng, văn bản sửa đổi bổ sung điều chỉnh hạn mức xuống 75.000.000.000 đồng ngày 18/10/2013, lãi suất theo từng giấy nhận nợ dao động từ 9,5% đến 10,5%/năm, hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án. Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2014 là 56.988.137.204 đồng.
- (2) Là khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng vay số 2013/HDC-VCB/HM ngày 25 tháng 01 năm 2013. Phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 2013/HDC-VCB/HM/PL1 ngày 26/03/2014, thời hạn rút vốn : Bên vay được rút vốn là một hoặc nhiều lần kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng này đến hết ngày 24/03/2015. Hạn mức cho vay 80.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ dao động từ 9% đến 9,5%/năm. Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2014 là 53.169.039.602 đồng.
- (3) Là khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 005/2013/HDHM ngày 14/10/2013, hạn mức cho vay 40 tỷ đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay 10,8%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án. Số dư nợ tại ngày 30/06/2014: 40.000.000.000 đồng.
- (4) Là khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng vay số VTA.DN.01.240613 ngày 02/07/2013. Hạn mức 30 tỷ đồng, lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể, thời hạn cho vay 12 tháng, hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ dao động từ 11,5% đến 12%/năm. Số dư nợ vay gốc ngày 30/06/2014 là : 29.805.000.000 đồng.
- (5) Công ty có kế hoạch phát hành tổng cộng 2.000 trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 100.000.0000 đồng/ trái phiếu, có kỳ hạn 36 tháng, với mục đích huy động vốn trung hạn để đáp ứng một phần nhu cầu vốn cho các dự án công ty như: Khu nhà ở Tây 3/2; Đồi Ngọt Trục II; Chung cư Thị Sách; Chung cư Bình Giả; Khu nhà ở Hải Đăng. Lãi suất trái phiếu cho năm đầu tiên (12 tháng) là 15%. Các năm tiếp theo thả nổi theo lãi suất huy động vốn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cho kỳ hạn 12 tháng và cộng thêm 1%. Thời gian điều chỉnh lãi suất: 12 tháng/lần. Lãi suất được thanh toán 01 năm/01 lần. Tuy nhiên, hết hạn phát hành trái phiếu công ty chỉ phát hành được 515 trái phiếu, tương ứng 51,5 tỷ đồng. Trong đó từ ngày 15/11/2011 đến 31/12/2011 phát hành được 232 trái phiếu, tương ứng 23,2 tỷ đồng, từ ngày 01/01/2012 đến 29/02/2012 phát hành 283 trái phiếu tương ứng 28,3 tỷ đồng. Tính đến ngày 30/06/2014 công ty đã tất toán 262 trái phiếu, số trái phiếu chưa tất toán là 253 trái phiếu tương ứng 25,3 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

15. Phải trả người bán	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CP bê tông & Xây lắp HODECO	6.157.992.911	6.285.981.911
Công ty CP đầu tư & XD –HODECO	10.866.852.000	25.520.187.000
Công ty CP ĐTXD & XNK Phục Hưng	12.726.998.817	15.428.957.240
Công ty TNHH kỹ nghệ Toàn Tâm	646.920.236	4.260.364.720
Công ty CP xây dựng-bất động sản HODECO	8.625.046.272	8.867.893.552
Các đối tượng khác	1.591.839.012	1.851.014.733
Cộng	40.615.649.248	62.214.399.156
16. Người mua ứng tiền trước	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Nhóm khách hàng mua dự án	125.347.533.692	106.421.211.400
Nhóm khách hàng xây lắp	2.421.000.000	639.000.000
Nhóm khách hàng dịch vụ	550.812.000	302.398.500
Cộng	128.319.345.692	107.362.609.900
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Thuế giá trị gia tăng	2.090.882.247	5.619.578.185
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.102.896.096	21.641.840.300
Cộng	20.193.778.343	27.261.418.485
18. Chi phí phải trả	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Chi phí xây dựng khu Ngọc Trục, Vũng Tàu	1.657.002.033	1.657.002.033
- Chi phí xây dựng Khu 16B Võ Thị Sáu, Vũng Tàu	1.416.297.466	1.416.297.466
- Tiền sử dụng đất dự án 39.925m2, Tp Vũng Tàu	491.970.000	491.970.000
- Chi phí lãi vay trái phiếu	1.075.250.000	2.731.362.828
- Chung cư TTTM, TPVT (thuế, phí chủ quyền)	92.172.548	92.172.548
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	325.446.594	393.893.907
Cộng	5.058.138.641	6.782.698.782

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Kinh phí công đoàn	-	57.495.373
- Bảo hiểm xã hội, y tế	72.468.123	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	41.000.000
- Cổ tức phải trả	-	26.908.212.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.913.098.672	58.779.977.099
Trong đó: Một số khoản phải trả có giá trị lớn	49.559.472.955	56.009.451.335
Đặng Văn Tàu (*)	13.268.930.284	13.268.930.284
Công ty CP Xây dựng Tân Bình (*)	6.052.193.539	6.052.193.539
Nguyễn Văn Bình-Khu Ngọc Tước (*)	3.172.929.472	3.172.929.472
Góp vốn Chung cư đường Thi Sách, Tp Vũng Tàu	18.984.607.000	25.865.107.000
Kinh phí bảo trì lô B-Nam Kỳ Khởi Nghĩa	8.080.812.660	7.650.291.040
Cộng	52.985.566.795	85.786.684.472

(*) Đây là các khoản góp vốn liên doanh các dự án với các đối tác bên ngoài.

20. Vay và nợ dài hạn	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
a. Vay dài hạn	152.893.891.000	181.300.000.000
- Vay ngân hàng	146.893.891.000	149.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương CN Vũng Tàu ⁽¹⁾	39.400.000.000	59.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT, CN Phú Mỹ ⁽²⁾	30.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT, CN Vũng Tàu ⁽³⁾	77.493.891.000	50.000.000.000
- Vay đối tượng khác ⁽⁴⁾	6.000.000.000	7.000.000.000
- Trái phiếu phát hành	-	25.300.000.000
b. Nợ dài hạn		
Cộng	152.893.891.000	181.300.000.000

(1) Là khoản vay dài hạn từ ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng vay số 10.390015 ngày 01 tháng 04 năm 2010. Hạn mức cho vay 65.000.000.000 VND, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014: 39.400.000.000 đồng, hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án.

(2) Là khoản vay dài hạn từ ngân hàng Đầu tư & Phát triển – Chi nhánh Phú Mỹ theo hợp đồng vay số 01/10/03/600346 ngày 28 tháng 10 năm 2010. Hạn mức cho vay 60.000.000.000 VND, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014: 30.000.000.000 đồng, hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án.

(3) Là khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng vay số 05/2013/HĐ ngày 17/10/2013. Hạn mức cho vay 50.000.000.000 đồng, số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014: 44.800.000.000 đồng, lãi suất 11,5%/năm và được điều chỉnh 1 quý/1 lần, thời hạn vay 60 tháng, hình thức bảo đảm tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hợp đồng vay số 01/2014/HĐTD ngày 15/01/2014. Hạn mức cho vay 80.000.000.000 đồng, số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014: 32.693.891.000 đồng, lãi suất 11,5%/năm và được điều chỉnh 1 quý/1 lần, thời hạn vay 60 tháng, hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án.

- (4) Là khoản vay dài hạn từ ông Phan Văn Minh theo hợp đồng vay ngày 14/03/2013. Số tiền vay: 4.500.000.000 đồng, lãi suất 13,5%/năm, thời hạn trả ngày 14/03/2018, mục đích vay là sử dụng để đầu tư các dự án, tài sản đảm bảo: tín chấp. Số dư nợ gốc vay tính đến thời điểm 30/06/2014 là : 3.500.000.000 đồng.

Là khoản vay dài hạn của Nguyễn Thị Thanh Hà theo hợp đồng vay số 2013/DHT/CCCK ngày 11/7/2013. Số tiền vay là 2.500.000.000 đồng, lãi suất 12,5%/năm, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Số dư nợ gốc vay tính đến thời điểm 30/06/2014 là : 2.500.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	
Số dư đầu năm trước	274.097.410.000	193.601.389.940	(20.403.138.308)	31.450.782.029	15.974.028.461	73.363.328.596	568.083.800.718
- Tăng vốn năm trước							-
- Lãi trong năm trước						24.466.198.497	24.466.198.497
- Tăng khác						29.771.028	29.771.028
- Trích lập các quỹ				3.969.165.438	1.984.582.719	(10.242.913.595)	(4.289.165.438)
- Chia cổ tức bằng tiền mặt						(26.908.212.000)	(26.908.212.000)
- Biến động khác							-
Số dư cuối năm trước	274.097.410.000	193.601.389.940	(20.403.138.308)	35.419.947.467	17.958.611.180	60.708.172.526	561.382.392.805
Số dư đầu năm	274.097.410.000	193.601.389.940	(20.403.138.308)	35.419.947.467	17.958.611.180	60.708.172.526	561.382.392.805
- Tăng vốn kỳ này							-
- Lãi trong kỳ này						12.925.994.199	12.925.994.199
- Tăng khác							-
- Trích lập các quỹ				2.446.619.850	1.223.309.925	(6.116.549.625)	(2.446.619.850)
- Chia cổ tức bằng tiền							-
- Biến động khác							-
Số dư cuối kỳ này	274.097.410.000	193.601.389.940	(20.403.138.308)	37.866.567.317	19.181.921.105	67.517.617.100	571.861.767.154

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2014 VND	%	01/01/2014 VND	%
- TCT Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	31.971.210.000	11,66	31.971.210.000	11,66
- Red River Holding	27.600.000.000	10,07	27.600.000.000	10,07
- Lucerne enterprise Ltd	16.418.200.000	5,99		
- Vốn góp các cổ đông khác	198.108.000.000	72,28	214.526.200.000	78,27
Cộng	274.097.410.000	100	274.097.410.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
+ Vốn góp đầu năm	274.097.410.000	274.097.410.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	274.097.410.000	274.097.410.000

d. Cổ phiếu	30/06/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	27.409.741	27.409.741
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.409.741	27.409.741
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.409.741	27.409.741
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	501.529	501.529
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	501.529	501.529
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.908.212	26.908.212
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.908.212	26.908.212
<i>- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/CP.</i>		

VI. THÔNG TIN TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.685.854.173	7.503.058.145
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	6.549.903.637	1.554.545.455
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	146.886.377.021	60.973.629.405
Cộng	163.122.134.831	70.031.233.005

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
- Giảm giá hàng bán	-	61.830.000
- Hàng bán bị trả lại	590.909.091	-
Cộng	590.909.091	61.830.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	9.685.854.173	7.503.058.145
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	6.549.903.637	1.554.545.455
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	146.295.467.930	60.911.799.405
Cộng	162.531.225.740	69.969.403.005
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.323.734.373	6.164.136.380
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	6.549.903.637	1.554.545.455
- Giá vốn kinh doanh Bất động sản đầu tư	120.781.416.439	32.323.457.043
Cộng	133.655.054.449	40.042.138.878
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	105.953.567	126.784.892
- Lãi nhượng bán các khoản đầu tư	7.181.375	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	539.846.000	306.400.000
- Lãi bán hàng trả chậm	113.521.923	34.070.400
- Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	766.502.865	467.255.292

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
- Lãi tiền vay	4.313.650.958	7.246.077.612
- Dự phòng và hoàn nhập giảm giá đầu tư chứng khoán	(537.389.734)	191.138.000
Cộng	3.776.261.224	7.437.215.612

7. Lợi nhuận khác	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Thu nhập khác	90.133.522	80.272.455
- Thu thanh lý TSCĐ	87.813.522	54.545.455
- Thu nhập khác	2.320.000	25.727.000
Chi phí khác	34.815.872	226.442.273
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	11.308.440	18.658.926
- Chi phí phạt hành chính	21.666.732	33.377.347
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	174.406.000
- Chi phí khác	1.840.700	-
Cộng	55.317.650	(146.169.818)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Năm 2013 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế:

Năm 2014 là năm thứ 7 được ưu đãi thuế đối với dự án Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu dân cư đô thị mới phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, được hưởng thuế suất thuế TNDN là 15%, được miễn 04 (bốn) năm và giảm 50% trong 07 (bảy) năm tiếp theo cho phần đầu tư mang lại; không phải nộp thuế TNDN bổ sung (Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 19/GCN.UB ngày 10 tháng 4 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu).

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.152.657.916	13.124.391.029
- Các khoản điều chỉnh tăng	237.189.946	138.207.726
- Các khoản điều chỉnh giảm	539.846.000	306.400.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	539.846.000	306.400.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	15.850.001.862	12.956.198.755
Thuế suất thuế TNDN phổ thông	22%	25%
+ Lợi nhuận chịu thuế suất phổ thông	14.054.576.400	12.320.834.373
+ Lợi nhuận chịu thuế suất 15% (giảm 50%)	1.795.425.462	635.364.382
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	3.226.663.717	3.127.860.921

09 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	603.440.004	1.200.604.217
- Chi phí nhân công	11.368.221.258	9.062.999.113
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.264.800.354	1.348.242.495
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.482.032.464	35.374.208.935
- Chi phí khác bằng tiền	24.481.823.684	31.075.080.215
Cộng	92.200.317.764	78.061.134.975

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch đã bao gồm VAT (VND)
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	Công ty con	Mua hàng	1.700.000.000
		Cho thuê văn phòng	60.000.000
Công ty CP Xây dựng - Bất động sản	Công ty con	Mua hàng	7.357.152.720
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	Mua hàng	27.366.852.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho đến ngày 30/06/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	Công ty con	Phải trả tiền các công trình xây dựng	(6.157.992.911)
		Phải thu khách hàng	60.000.000
		Phải thu khác	575.310.121
Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco	Công ty con	Phải trả tiền các công trình xây dựng	(8.625.046.272)
Công ty CP Đầu tư Và Xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	Phải trả tiền các công trình xây dựng	(10.866.852.000)
		Ứng trước tiền các công trình xây dựng	14.991.125.000

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.786.110.000	1.458.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Kinh doanh bất động sản: Đầu tư phát triển các khu đô thị mới, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng khu đô thị và khu kinh tế.
- Xây dựng: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi.
- Thương mại và dịch vụ: Tư vấn quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, kinh doanh các mặt hàng phục vụ xây dựng, Kinh doanh du lịch lữ hành, cho thuê văn phòng.

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	KD bất động sản VND	Xây dựng VND	Thương mại & DV (VND)	Cộng VND
Doanh thu bộ phận	146.295.467.930	6.549.903.637	9.685.854.173	162.531.225.740
Chi phí bộ phận	(120.781.416.439)	(6.549.903.637)	(6.323.734.373)	(133.655.054.449)
Kết quả kinh doanh bộ phận	25.514.051.491	-	3.362.119.800	28.876.171.291

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	KD bất động sản VND	Xây dựng VND	Thương mại & DV(VND)	Cộng VND
Thu nhập/Chi phí (không phân bổ)				(12.778.831.025)
Thu nhập khác				90.133.522
Chi phí khác				(34.815.872)
Thuế TNDN				(3.226.663.717)
Lợi nhuận sau thuế				12.925.994.199

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	KD bất động sản VND	Xây dựng VND	Thương mại & DV(VND)	Cộng VND
Doanh thu bộ phận	60.911.799.405	1.554.545.455	7.503.058.145	69.969.403.005
Chi phí bộ phận	(32.323.457.043)	(1.554.545.455)	(6.164.136.380)	(40.042.138.878)
Kết quả kinh doanh bộ phận	28.588.342.362	-	1.338.921.765	29.927.264.127
Thu nhập/Chi phí (không phân bổ)				(16.656.703.280)
Thu nhập khác				80.272.455
Chi phí khác				(226.442.273)
Thuế TNDN				(3.127.860.921)
Lợi nhuận sau thuế				9.996.530.108

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.205.038.041	13.465.112.865	7.205.038.041	13.465.112.865
Phải thu khách hàng, phải thu khác	80.573.693.510	87.253.594.575	80.573.693.510	87.253.594.575
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	11.479.984.709	10.717.838.635	11.479.984.709	10.717.838.635
Cộng	99.258.716.260	111.436.546.075	99.258.716.260	111.436.546.075
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	358.156.067.806	381.424.976.382	358.156.067.806	381.424.976.382
Chi phí phải trả	5.058.138.641	6.782.698.782	5.058.138.641	6.782.698.782
Phải trả người bán, phải trả khác	94.406.716.043	148.806.583.628	94.406.716.043	148.806.583.628
Cộng	457.620.922.490	537.014.258.792	457.620.922.490	537.014.258.792

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản ánh gần xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2013 và vào ngày 30/06/2014.

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp tại các ngân hàng vào ngày 30/06/2014 như sau :

Giấy chứng nhận QSD đất	Diện tích (m²)	Ghi chú
Dự án khu dân cư Phú Mỹ	16.408,6	Thế chấp Vietcombank, CN Vũng Tàu
Dự án đông 3/2 P11- VT	25.849,7	Thế chấp ngân hàng LD Việt Nga, CN Vũng Tàu
Dự án Tây 3/2 P11-VT	24.031,0	Thế chấp tại ACB, CN Vũng Tàu
Dự án 170 Bình giả P8-VT	3.560,2	Thế chấp VietinBank, CN Vũng Tàu
Dự án Hải Đăng P12 - VT	61.090,2	Thế chấp tại BIDV, CN Bà Rịa - Vũng Tàu
Số 2 Trương Công Định P3-VT	2.096,5	Thế chấp tại BIDV, CN Bà Rịa - Vũng Tàu
Nhà máy Bê Tông P11-VT	10.070,0	Thế chấp tại BIDV, CN Bà Rịa - Vũng Tàu
Quyền sử dụng đất tại Siêu thị Coopmart Vũng Tàu	6.210,0	Thế chấp tại Vietcombank Vũng Tàu

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng VND
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	205.262.176.806	152.893.891.000	358.156.067.806
Phải trả người bán	40.615.649.248	-	40.615.649.248
Chi phí phải trả	5.058.138.641		5.058.138.641
Phải trả khác	52.985.566.795	805.500.000	53.791.066.795
Số đầu năm			
Các khoản vay	200.124.976.382	181.300.000.000	381.424.976.382
Phải trả người bán	62.214.399.156	-	62.214.399.156
Chi phí phải trả	6.782.698.782	-	6.782.698.782
Phải trả khác	85.786.684.472	805.500.000	86.592.184.472

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

9. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

10. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	85,86	86,33
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	14,14	13,67
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	51,52	54,62
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	48,48	45,38
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	1,94	1,83
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,23	2,16
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,02	0,03
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	9,89	18,63
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	7,92	14,19
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,37	1,03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chỉ tiêu

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
%	1,10	0,79
%	2,26	1,74

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu



Dương Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thịnh



Tổng Giám đốc

Đoàn Hữu Thuận

